

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

---

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Tuấn Anh

Ông Trương Ngọc Toán

Ông Bùi Viết Tuấn

Bà Đỗ Thị Hương

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

**Ban Điều hành**

Ông Vũ Tuấn Anh

Ông Trương Ngọc Toán

Ông Bùi Viết Tuấn

Người đại diện pháp luật công ty (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)

Người đại diện pháp luật công ty (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)

Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Tuấn Anh

Chủ tịch HĐQT, Người đại diện pháp luật Công ty

Ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 027/VACO/BCKT.HP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Điều hành  
Công ty Cổ phần 22

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền  
Giám đốc chi nhánh  
Giấy chứng nhận ĐK HNKT số: 1117-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
**TẠI HẢI PHÒNG**  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

  
Lương Thị Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận ĐK HNKT số: 1148-2018-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161.694.091.797</b>	<b>159.539.714.858</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>38.495.035.140</b>	<b>76.141.540.976</b>
1. Tiền	111		28.495.035.140	39.141.540.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	37.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.349.866.193</b>	<b>43.150.422.874</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.621.811.347	40.819.754.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.615.433.173	153.957.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.038.676.239	2.176.711.806
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.926.054.566)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>84.515.669.491</b>	<b>39.935.277.875</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	85.119.407.736	40.211.884.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(603.738.245)	(276.606.245)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>333.520.973</b>	<b>312.473.133</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	333.520.973	312.473.133
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.099.001.748</b>	<b>55.718.127.339</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.648.358.539</b>	<b>55.109.556.720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.446.739.073	54.873.737.254
- Nguyên giá	222		129.678.613.400	129.046.287.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.231.874.327)	(74.172.550.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	201.619.466	235.819.466
- Nguyên giá	228		515.461.503	515.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.842.037)	(279.642.037)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>450.643.209</b>	<b>608.570.619</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	450.643.209	608.570.619
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>212.793.093.545</b>	<b>215.257.842.197</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>143.039.178.963</b>	<b>147.990.081.940</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143.039.178.963</b>	<b>147.990.081.940</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	63.875.580.450	75.180.774.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.398.326.665	1.101.211.066
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.905.788.687	8.523.455.674
4. Phải trả người lao động	314		12.804.992.401	10.139.151.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.000.000	75.000.000
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	37.296.472.446	50.680.682.938
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.334.396.649	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.343.621.665	2.289.806.149
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69.753.914.582</b>	<b>67.267.760.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>69.755.404.582</b>	<b>67.293.180.257</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.869.637.224	18.615.330.496
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.209.872.087	6.381.552.327
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.175.895.271	6.796.297.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.257.433.584	6.418.409.009
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		918.461.687	377.888.425
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(1.490.000)</b>	<b>(25.420.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(1.490.000)	(25.420.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>212.793.093.545</b>	<b>215.257.842.197</b>



Nguyễn Trường Định  
 Người lập biểu  
 Ngày 12 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Hoài Giang  
 Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh  
 Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	352.284.084.639	300.812.366.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4.391.709.819	4.892.922.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		347.892.374.820	295.919.443.281
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	299.730.220.116	259.223.999.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		48.162.154.704	36.695.443.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.215.551.361	2.522.465.141
7. Chi phí tài chính	22		376.449.185	120.736.162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	11.343.456.938	9.831.253.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	27.463.145.361	20.625.750.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.194.654.581	8.640.168.625
11. Thu nhập khác	31		553.986.364	438.062.448
12. Chi phí khác	32		152.160.617	40.185.156
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		401.825.747	397.877.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.596.480.328	9.038.045.917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.119.296.066	1.807.609.183
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		8.477.184.262	7.230.436.734
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.149	1.804

Nguyễn Trường Định  
Người lập biểu  
Ngày 12 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Giang  
Kế toán trưởng

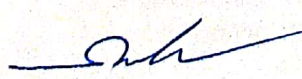


Vũ Tuấn Anh  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		383.778.538.477	308.399.222.523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(349.388.000.344)	(246.091.409.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.824.337.328)	(34.876.278.813)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.570.582.662)	(1.566.824.462)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.809.641.124	949.388.390
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.128.681.004)	(22.251.364.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(30.323.421.737)</b>	<b>4.562.733.918</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.671.654.501)	(4.582.662.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.530.000	61.401.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.166.731.233	2.282.882.006
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.475.393.268)</b>	<b>(2.238.378.837)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.849.485.480)	(5.671.576.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.849.485.480)</b>	<b>(5.671.576.880)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(37.648.300.485)</b>	<b>(3.347.221.799)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.141.540.976	79.488.428.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.794.649	334.017
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>38.495.035.140</b>	<b>76.141.540.976</b>



Nguyễn Trường Định  
 Người lập biểu  
 Ngày 12 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Hoài Giang  
 Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh  
 Chủ tịch HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi (cổ phần hóa) doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05 tháng 09 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 09 năm 2016, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn vali, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:
  - + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
  - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
  - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
  - + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
  - + Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu:
  - + Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
  - + Xuất nhập khẩu thiết bị và các sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ:
  - + Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện:
  - + Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ, bện;
  - + Sản xuất sản phẩm chiếu cói và các sản phẩm cói;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán ô tô và xe có động cơ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường và kinh doanh bất động sản);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

Chi tiết: Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Giáo dục mầm non;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất mặt hàng dụng cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang;
- Sản xuất rượu vang; Chi tiết sản xuất rượu.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: Sản xuất bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước giải khát;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và đồ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh chiếu cói và các sản phẩm cói;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chi tiết: Công nghiệp chế biến lương thực;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chi tiết: Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính: Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản phúc lợi	05 - 10
Tài sản khác	05 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chi phí trả trước bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.711.209.315	1.577.658.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.783.825.825	37.563.882.478
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.495.035.140</b>	<b>76.141.540.976</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại có phân với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn hạn</i>	<i>37.621.811.347</i>	<i>40.819.754.067</i>
Cục Quân nhu	16.425.731.086	8.646.710.772
Các đối tượng khác	21.196.080.261	32.173.043.295
<b>Cộng</b>	<b>37.621.811.347</b>	<b>40.819.754.067</b>
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>16.425.731.086</i>	<i>8.646.710.772</i>
Cục Quân nhu	16.425.731.086	8.646.710.772

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.038.676.239</i>	<i>-</i>	<i>2.176.711.806</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	269.145.551	-	390.086.799	-
- Ký quỹ ký cược	542.991.909	-	1.209.369.034	-
- Phải thu khác	226.538.779	-	577.255.973	-
<b>Cộng</b>	<b>1.038.676.239</b>	<b>-</b>	<b>2.176.711.806</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mẫu B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.312.891.165	(603.738.245)	17.448.710.151	(276.606.245)
Công cụ, dụng cụ	389.295.503	-	441.092.492	-
Chi phí SXKD dở dang	9.533.273.857	-	6.177.368.863	-
Thành phẩm	41.150.019.726	-	12.979.905.043	-
Hàng hóa	9.733.927.485	-	3.164.807.571	-
<b>Cộng</b>	<b>85.119.407.736</b>	<b>(603.738.245)</b>	<b>40.211.884.120</b>	<b>(276.606.245)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>333.520.973</b>	<b>312.473.133</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	333.520.973	312.473.133
Các khoản khác	-	-
<i>Dài hạn</i>	<b>450.643.209</b>	<b>608.570.619</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	388.617.349	455.543.892
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	62.025.860	153.026.727
<b>Cộng</b>	<b>784.164.182</b>	<b>921.043.752</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MÁU B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		TSCĐ		TSCĐ		Cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải truyền dẫn		Phúc lợi		hữu hình khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	60.409.603.616	56.819.846.099	7.872.891.796	2.556.359.592	1.387.586.734	129.046.287.837					
Mua trong năm	-	380.200.000	-	-	-	380.200.000					
Xây dựng cơ bản bàn giao	1.800.541.818	-	-	-	-	1.800.541.818					
Thanh lý	(382.372.894)	(1.111.595.180)	-	-	(54.448.181)	(1.548.416.255)					
Số cuối năm	61.827.772.540	56.088.450.919	7.872.891.796	2.556.359.592	1.333.138.553	129.678.613.400					
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số đầu năm	31.014.807.190	37.312.708.311	4.718.052.525	9.800.000	1.117.182.557	74.172.550.583					
Khấu hao trong năm	3.350.091.300	2.628.447.126	417.408.288	-	59.632.668	6.455.579.382					
Thanh lý nhượng bán	(296.309.829)	(1.045.497.628)	-	-	(54.448.181)	(1.396.255.638)					
Số cuối năm	34.068.588.661	38.895.657.809	5.135.460.813	9.800.000	1.122.367.044	79.231.874.327					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Số đầu năm	29.394.796.426	19.507.137.788	3.154.839.271	2.546.559.592	270.404.177	54.873.737.254					
Số cuối năm	27.759.183.879	17.192.793.110	2.737.430.983	2.546.559.592	210.771.509	50.446.739.073					

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 47.837.009.435 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 50.394.713.836 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	106.180.534	61.366.600	112.094.903	279.642.037
Khấu hao trong năm	24.999.996	9.200.004	-	34.200.000
Số cuối năm	131.180.530	70.566.604	112.094.903	313.842.037
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	143.819.466	92.000.000	-	235.819.466
Số cuối năm	118.819.470	82.799.996	-	201.619.466

Nguyên giá của tài sản vô định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 173.461.503 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 173.461.503 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	63.875.580.450	63.875.580.450	75.180.774.741	75.180.774.741
Mua hàng cơ kim khí	51.349.054.375	51.349.054.375	61.239.396.111	61.239.396.111
Các đối tượng khác	12.526.526.075	12.526.526.075	13.941.378.630	13.941.378.630
Cộng	63.875.580.450	63.875.580.450	75.180.774.741	75.180.774.741

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bộ Tư lệnh Hải Quân	2.808.461.233	-
Bộ Tư lệnh Pháo binh	1.429.446.545	-
Cục Hậu cần - Quân khu 3	7.535.873.636	-
Các đối tượng khác	6.624.545.251	1.101.211.066
Cộng	18.398.326.665	1.101.211.066

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	4.706.615.979	11.359.831.975	10.168.105.410	5.898.342.544
Thuế TNDN	1.444.582.662	2.119.296.066	2.570.582.662	993.296.066
Thuế TNCN	15.257.033	501.886.788	502.993.744	14.150.077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí khác	2.357.000.000	2.328.730.000	4.685.730.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.523.455.674</b>	<b>16.309.744.829</b>	<b>17.927.411.816</b>	<b>6.905.788.687</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>37.296.472.446</b>	<b>50.680.682.938</b>
Kinh phí công đoàn	1.294.778.474	1.014.325.667
Bảo hiểm xã hội	57.128.142	58.234.332
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.944.565.830	49.608.122.939
- Cục Quân nhu ứng vốn sản xuất hàng quốc phòng	27.900.000.000	48.000.000.000
- Phòng Tài chính TCHC	6.309.680.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.734.885.830	1.608.122.939
<b>Cộng</b>	<b>37.296.472.446</b>	<b>50.680.682.938</b>
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
Cục quân nhu	27.900.000.000	48.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MÁU B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>15.653.382.490</b>	<b>9.496.360.687</b>	<b>7.758.563.156</b>	<b>68.408.306.333</b>
Chia cổ tức	-	-	(5.679.577.600)	-	(5.679.577.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.230.436.734	7.230.436.734
Trích lập các quỹ	-	2.438.108.006	3.088.609.240	(6.352.548.309)	(825.831.063)
Tặng khác	-	523.840.000	-	-	523.840.000
Giảm khác	-	-	(523.840.000)	(1.840.154.147)	(2.363.994.147)
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>18.615.330.496</b>	<b>6.381.552.327</b>	<b>6.796.297.434</b>	<b>67.293.180.257</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(4.970.000.000)	-	(4.970.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.477.184.262	8.477.184.262
Trích quỹ trong năm (*)	-	1.453.035.000	5.335.829.000	(7.636.611.000)	(847.747.000)
Tặng khác	-	-	1.462.490.760	-	1.462.490.760
Giảm khác	-	(1.198.728.272)	-	(460.975.425)	(1.659.703.697)
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>18.869.637.224</b>	<b>8.209.872.087</b>	<b>7.175.895.271</b>	<b>69.755.404.582</b>

(\*) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 363/2019/NQ - ĐHCĐ ngày 16 tháng 05 năm 2019 và biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 16 tháng 05 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tạm phân chia lợi nhuận của năm 2019 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 590.900.000 VND, quỹ đầu tư phát triển 1.012.800.000 VND và quỹ còn lại để chia cổ tức 3.719.200.000 VND. Việc tạm trích lập các quỹ và tạm phân chia lợi nhuận năm 2019 của Công ty sẽ được Đại hội đồng cổ đông của Công ty chính thức thông qua trong năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn Điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 35.500.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	18.227.640.000	51,35	18.227.640.000	51,35
- Đại tá Trương Ngọc Toán	6.379.670.000	17,97	6.379.670.000	17,97
- Đại tá Vũ Tuấn Anh	4.556.910.000	12,84	4.556.910.000	12,84
- Đại tá Bùi Việt Tuấn	3.645.540.000	10,27	3.645.540.000	10,27
- Đại úy Nguyễn Thị Hoài Giang	1.822.760.000	5,13	1.822.760.000	5,13
- Đại úy Nguyễn Trung Dũng	1.822.760.000	5,13	1.822.760.000	5,13
Cổ đông khác	17.272.360.000	48,65	17.272.360.000	48,65
<b>Cộng</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>100</b>

	31/12/2019	01/01/2019
		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngoại tệ (USD)	695,87	695,87
b) Nợ khó đòi đã xử lý	300.321.710	300.321.710

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	346.267.675.623	295.067.979.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.016.409.016	5.744.387.007
<b>Cộng</b>	<b>352.284.084.639</b>	<b>300.812.366.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	4.391.709.819	4.892.922.797
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	4.302.519.039	4.892.922.797
- Hàng bán bị trả lại.	89.190.780	-
<b>Cộng</b>	<b>4.391.709.819</b>	<b>4.892.922.797</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm, dịch vụ	299.403.088.116	259.456.145.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	327.132.000	(232.146.432)
<b>Cộng</b>	<b>299.730.220.116</b>	<b>259.223.999.367</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.215.551.361	2.522.465.141
<b>Cộng</b>	<b>1.215.551.361</b>	<b>2.522.465.141</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>27.463.145.361</i>	<i>20.625.750.729</i>
Chi phí lương, ăn ca	16.616.270.454	11.225.241.515
Chi phí khác	10.846.874.907	9.400.509.214
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>11.343.456.938</i>	<i>9.831.253.539</i>
Chi phí lương, ăn ca	2.735.838.231	2.939.879.900
Chi phí khác	8.607.618.707	6.891.373.639

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	10.596.480.328	9.038.045.917
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động khác	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.596.480.328</b>	<b>9.038.045.917</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.119.296.066</b>	<b>1.807.609.183</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>2.119.296.066</b>	<b>1.807.609.183</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	8.477.184.262	7.230.436.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	(847.747.000)	(825.831.063)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	7.629.437.262	6.404.605.671
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	3.550.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.149</b>	<b>1.804</b>

(\*) Hội đồng quản trị quyết định tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản họp hội đồng quản trị và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ đại hội năm 2020.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.148.663.277	142.080.216.333
Chi phí nhân công	52.149.220.812	44.214.099.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.489.779.382	6.712.733.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.338.065.561	9.463.537.184
Chi phí khác bằng tiền	7.581.307.373	5.252.161.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	327.132.000	(232.146.432)
<b>Cộng</b>	<b>251.034.168.405</b>	<b>207.490.601.475</b>

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.495.035.140	76.141.540.976
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.660.487.586	42.996.465.873
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77.155.522.726</b>	<b>119.138.006.849</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	101.172.052.896	125.861.457.679
Chi phí phải trả	80.000.000	75.000.000
Công nợ tài chính khác	1.334.396.649	-
<b>Cộng</b>	<b>102.586.449.545</b>	<b>125.936.457.679</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Điều hành đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Rủi ro thị trường**

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm nay	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.495.035.140	-	38.495.035.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.660.487.586	-	38.660.487.586
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77.155.522.726</b>	<b>-</b>	<b>77.155.522.726</b>
Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	101.172.052.896	-	101.172.052.896
Chi phí phải trả	80.000.000	-	80.000.000
Công nợ tài chính khác	1.334.396.649	-	1.334.396.649
<b>Cộng</b>	<b>102.586.449.545</b>	<b>-</b>	<b>102.586.449.545</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(25.430.926.819)</b>	<b>-</b>	<b>(25.430.926.819)</b>
<b>Năm trước</b>			
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.141.540.976	-	76.141.540.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.996.465.873	-	42.996.465.873
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.138.006.849</b>	<b>-</b>	<b>119.138.006.849</b>
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	125.861.457.679	-	125.861.457.679
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Công nợ tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.936.457.679</b>	<b>-</b>	<b>125.936.457.679</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.798.450.830)</b>	<b>-</b>	<b>(6.798.450.830)</b>

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp do trong khoản phải trả khác là khoản Cục quân nhu ứng vốn để sản xuất hàng quốc phòng, Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

Cục Quân nhu  
Bệnh viện Quân y 354  
Công ty CP 32  
Công ty CP 26  
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28

**Bản chất bên liên quan**

Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần  
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần  
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần  
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần  
Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần

**Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng với các bên liên quan</b>		
Cục quân nhu	76.839.553.102	56.597.918.921
Bệnh viện Quân y 354	109.418.182	163.900.000
Công ty CP 32	25.379.909	253.939.900
Công ty CP 26	883.490.691	188.866.490
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	156.926.663	6.232.921.823
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Bệnh viện Quân y 354	62.811.818	71.091.000
Công ty CP 26	322.400.000	40.920.000
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu của các bên liên quan từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Cục quân nhu	16.425.731.086	8.646.710.772
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	-	1.372.300.030
Công ty CP 32	23.622.000	604.330.700
Công ty CP 26	158.502.549	297.898.049
Bệnh viện Quân y 354	174.999.999	174.999.999
<b>Phải trả của các bên liên quan về cung ứng vốn, phân chia lợi nhuận</b>		
Cục quân nhu	27.900.000.000	48.000.000.000
<b>Lương, phụ cấp, Cổ tức thực nhận của Ban Giám đốc</b>		
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Cổ tức thực nhận HĐQT và Ban điều hành	222.642.000	254.448.000
Lương, phụ cấp, thù lao HĐQT và Ban điều hành	1.749.405.200	1.679.595.320

**CÔNG TY CỔ PHẦN 22**

Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải. Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Công ty hoạt động tại Hà Nội, TP.HCM. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Hà Nội	TP.HCM	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng của các bộ phận	346.361.316.713	1.531.058.107	347.892.374.820
Giá vốn hàng bán của các bộ phận	298.411.121.404	1.319.098.712	299.730.220.116
<b>Thu nhập bộ phận</b>	<b>47.950.195.309</b>	<b>211.959.395</b>	<b>48.162.154.704</b>

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

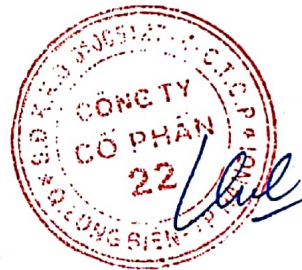


Nguyễn Trường Định  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Hoài Giang  
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh  
Chủ tịch HĐQT

